TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:01/2022/QĐST – KDTM.	*N, ngày 08 tháng 4 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 31 tháng 3 năm 2022 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 07/2022/TLST – KDTM ngày 26 tháng 01 năm 2022;

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó;

QUYẾT ĐỊNH:

1.Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Đ;

Địa chỉ trụ sở chính: Số X, đường T, phường L, quận H , thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ph – Giám đốc phòng giao dịch N- Ngân hàng T Đ - Chi nhánh K,

Địa chỉ: Số V đường H, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum;

(*Theo văn bản ủy quyền số 963/QĐ-Đ ngày 25-10-2021 về việc ủy quyền tham gia tố tụng của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Đ; văn bản ủy quyền lại số 1357/UQ-Đ -KT ngày 17/11/2021 của Giám đốc Ngân hàng Đ – chi nhánh K);*

Bị đơn: Bà N;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông T;

Cùng địa chỉ: Thôn S, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum;

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về việc thanh toán nợ vay:

Ngày 31-10-2019 giữa nguyên đơn với bị đơn là bà N ký kết hợp đồng tín dụng số 01/2019/8243837/HĐTD với số tiền gốc vay là 1.000.000.000đ (*Một tỷ đồng*), thời hạn vay 11 tháng, kể từ ngày 31/10/2019 đến hết ngày 29/9/2020, mục đích vay thu mua nông sản. Mức lãi suất cho vay trong hạn 9,6%/năm và điều chỉnh theo định kỳ kể từ ngày 01/01/2020 là 10,2%/năm, mức lãi suất quá hạn tính bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn.

Do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, dịch bệnh covid 19 kéo dài, tình hình kinh doanh thua lỗ nên bà N và ông T chưa trả được tiền gốc và chưa trả đủ tiền lãi đúng như Ngân hàng đã khởi kiện.

Các đương sự thỏa thuận thống nhất đến ngày 08/4/2022 bà N và ông T cùng liên đới chịu trách nhiệm trả Ngân hàng Đ số tiền 1.000.000.000đ (*Một tỷ đồng*) nợ gốc; trả lãi trong hạn 246.972.602đ; trả lãi quá hạn 77.827.397đ. Tổng phải trả nợ gốc và lãi là 1.324.799.999đ (*Một tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm chín mươi chín đồng*).

2.2.Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Áp dụng Điều 306 của Luật thương mại và Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao: Công nhận thỏa thuận giữa Ngân hàng Đ với bà N và ông T: Kể từ ngày 09-4-2022 nếu bà N và ông T chậm thanh toán tiền thì phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành xong nợ. Bên vay phải chịu sự điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay. Mức lãi suất Tòa án quyết định cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2.3.Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Bà N và ông T cùng liên đới trả lại cho Ngân hàng Đ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.300.000đ (*Hai triệu, ba trăm nghìn đồng*), thời gian trả khi án có hiệu lực pháp luật. Nếu chậm trả chịu lãi 10%/năm/số tiền chậm trả.

2.4.Về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ:

Nếu đến hết ngày 08/4/2022 mà bà N và ông T không trả đủ số tiền trên thì Ngân hàng Đ có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Tài sản bảo đảm, gồm:

Tài sản 01: 01 xe ô tô Hyundai Accent, nhãn hiệu Hyundai, số khung KHMCU41B AGU050607, số máy G4LCFU521153; biển số đăng ký 82A-028.58 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 000662 do Công an tỉnh Kon Tum cấp ngày 20 tháng 01 năm 2016 cho chủ sở hữu là bà N, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/8243837/HĐBĐ ngày 21/01/2016.

Tài sản 02: Thửa đất số 78h2.3a, tờ bản đồ số 02(16), địa chỉ thửa đất: Thôn S, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 731301 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum cấp ngày 28/10/2016 cho ông T và bà N; ghi nhận biến động ngày 24/11/2016, theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2016/8243837/HĐBĐ ngày 25/11/2016.

Nếu tài sản bảo đảm xử lý dư nợ thì phần dư trả lại cho bà N và ông T còn thiếu thì buộc bà N và ông T cùng liên đới tiếp tục trả số tiền còn thiếu.

***2.5. Về án phí**:*

Căn cứ Điều 144, khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26 và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Bà N và ông T cùng chịu trách nhiệm nộp số tiền 25.871.000đ (*hai mươi lăm triệu, tám trăm bảy mươi mốt nghìn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước. Ngân hàng Đ và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 24.935.000đ (*Hai mươi bốn triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0002726 ngày 26-01-2022 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Người liên quan;
-VKSND huyện, tỉnh;
- THADS huyện;

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo

-Lưu: HSVA.